

CÔNG TY CỔ PHẦN SEOUL METAL VIỆT NAM  
KCN Yên phong - Bắc ninh  
MST: 2300323118



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán Quý 3 kết thúc ngày 30/09/2017

**Nội dung:**

*Báo Cáo Của Ban Giám Đốc*

*Bảng Cân đối kế toán Quý 3 năm 2017*

*Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh Quý 3 năm 2017*

*Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ Quý 3 năm 2017*

*Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2017*

*Bắc Ninh - Tháng 10 năm 2017*

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được kiểm toán của Công ty cho kỳ kế toán Quý 3 kết thúc ngày 30/09/2017.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty 100% vốn đầu tư nước ngoài, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 212033.000119 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 19/02/2008, đăng ký thay đổi lần 9 ngày 17/04/2014 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2300323118 cấp đăng ký lần đầu ngày 19/02/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 05/12/2016.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: SEOUL METAL VIETNAM JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: SMV., JSC.

Trụ sở chính: Khu công nghiệp Yên Phong, xã Long Châu, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Na Yun Bok	Chủ tịch
Ông Na Youn Hwan	Ủy viên
Ông Na Yoon Yeng	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm:

#### **Ban Giám đốc**

Ông Cha Guyn Young	Giám đốc
--------------------	----------

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán Quý 3 kết thúc ngày 30/09/2017.

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Cha Gyun Young**

**Giám đốc**

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2017

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30/09/2017

TÀI SẢN	MS	TM	30/09/2017	01/07/2017
			VND	VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>328,800,217,719</b>	<b>314,534,568,956</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>139,166,625,649</b>	<b>130,067,626,377</b>
1. Tiền	111		59,562,798,010	89,040,458,377
2. Các khoản tương đương tiền	112		79,603,827,639	41,027,168,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>61,668,333,333</b>	<b>61,668,333,333</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	61,668,333,333	61,668,333,333
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>69,021,615,873</b>	<b>65,835,580,528</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	65,018,399,412	63,855,536,012
2. Trả trước cho người bán	132	5.4	1,731,836,348	526,305,236
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	2,271,380,113	1,453,739,280
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>37,214,872,932</b>	<b>38,093,688,079</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.6	37,214,872,932	38,093,688,079
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>21,728,769,932</b>	<b>18,869,340,639</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	282,961,174	343,526,851
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.8	21,445,808,758	18,524,690,636
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.8	-	1,123,152
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>114,881,593,277</b>	<b>114,243,111,872</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>110,086,956,853</b>	<b>109,278,458,187</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	93,619,811,896	92,701,042,170
- Nguyên giá	222		149,419,678,732	145,677,335,305
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(55,799,866,836)	(52,976,293,135)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	16,467,144,957	16,577,416,017
- Nguyên giá	228		19,928,637,817	19,928,637,817
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,461,492,860)	(3,351,221,800)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4,794,636,424</b>	<b>4,964,653,685</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	4,794,636,424	4,964,653,685
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>443,681,810,996</b>	<b>428,777,680,828</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 30/09/2017

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/09/2017	01/07/2017
			VND	VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>		<b>63,202,152,460</b>	<b>64,981,363,946</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>63,202,152,460</b>	<b>64,981,363,946</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	55,718,307,079	59,068,866,869
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	93,666,000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	5,086,952,873	3,529,558,253
4. Phải trả người lao động	314		2,224,557,732	2,238,202,662
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	78,668,776	144,736,162
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>380,479,658,536</b>	<b>363,796,316,882</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.15</b>	<b>380,479,658,536</b>	<b>363,796,316,882</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		145,228,480,000	145,228,480,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		145,228,480,000	145,228,480,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		96,473,970,000	96,473,970,000
4. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		138,777,208,536	122,093,866,882
- LNST chưa phân phối LK đến cuối kỳ trước	421a		122,093,866,882	85,201,678,345
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16,683,341,654	36,892,188,537
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>443,681,810,996</b>	<b>428,777,680,828</b>

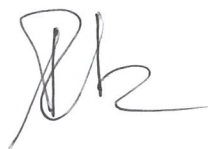
Bắc Ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2017

Người lập



Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

Kế toán Trưởng



Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

Giám đốc



Cha Gyun Young

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ kế toán Quý 3 kết thúc ngày 30/09/2017

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
			từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 VND	từ 01/07/2016 đến 30/09/2016 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.16	80,510,129,254	94,800,594,245
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.16	142	28,190,867
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.16	80,510,129,112	94,772,403,378
4. Giá vốn hàng bán	11	5.17	52,167,108,956	62,830,738,881
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	<b>20</b>		<b>28,343,020,156</b>	<b>31,941,664,497</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	1,892,194,590	168,186,044
7. Chi phí tài chính	22	5.18	72,787,080	274,135,601
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	221,281,334
8. Chi phí bán hàng	25	5.19	4,937,164,562	5,431,900,047
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.19	6,606,173,092	7,392,222,013
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}</b>	<b>30</b>		<b>18,619,090,012</b>	<b>19,011,592,880</b>
11. Thu nhập khác	31	5.20	21,241,940	-
12. Chi phí khác	32	5.20	416,777,212	-
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(395,535,272)</b>	<b>-</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)</b>	<b>50</b>		<b>18,223,554,740</b>	<b>19,011,592,880</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.21	1,540,213,086	1,458,281,591
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>16,683,341,654</b>	<b>17,553,311,289</b>

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2017

Người lập



Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

Kế toán Trưởng



Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

Giám đốc



Cha Gyun Young

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ kế toán Quý 3 kết thúc ngày 30/09/2017

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động
			từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 VND
1	2	3	4
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01		18,223,554,740
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2,933,844,761
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,802,343,428)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		19,355,056,073
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6,106,030,315)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		878,815,147
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(2,093,740,783)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		230,582,938
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12,264,683,060
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,742,343,427)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		576,659,639
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3,165,683,788)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		9,098,999,272
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		130,067,626,377
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	139,166,625,649

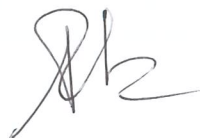
Bắc Ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2017

Người lập



Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

Kế toán Trưởng



Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

Giám đốc



Cha Gyun Young

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty 100% vốn đầu tư nước ngoài, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 212033.000119 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 19/02/2008, đăng ký thay đổi lần 9 ngày 17/04/2014 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2300323118 cấp đăng ký lần đầu ngày 19/02/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 05/12/2016.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: SEOUL METAL VIETNAM JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: SMV., JSC.

Trụ sở chính: Khu công nghiệp Yên Phong, xã Long Châu, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 112.690.400.000 đồng tương đương 5.818.000 USD, chia thành 11.269.040 cổ phần, mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng.

**1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Sản xuất đinh vít, ốc vít chính xác, các linh kiện điện tử kỹ thuật cao dành cho điện thoại di động và các sản phẩm điện tử khác (bao gồm cả quy trình mạ);
- Sản xuất dụng cụ làm nóng nước dùng cho chần điện chạy bằng hơi nước;
- Cho thuê nhà xưởng./.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là sản xuất đinh, ốc vít chính xác và cho thuê nhà xưởng.

**2. NĂM TÀI CHÍNH, CÔNG TY TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán Quý 3 kết thúc ngày 30/09/2017.

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



#### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển.

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

##### Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

##### **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

##### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

##### Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là Công ty độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các Công ty trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/04/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC.

**a. Nguyên tắc kế toán**

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình bao gồm

Giá trị quyền sử dụng đất tại KCN Yên Phong - Bắc Ninh, diện tích 35.000 m<sup>2</sup>, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn 47 năm (từ 2008 đến 2055). Phần mềm máy tính được phản ánh theo giá gốc và trình bày theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 45
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Thiết bị văn phòng	05 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	10 - 25

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời gian sử dụng là 45 năm và phần mềm máy tính xác định được khấu hao trong thời gian 3 năm.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 03 năm.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là Công ty độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

#### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

##### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

##### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau: chi phí lãi vay, chi phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng.

##### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng Quản trị của Công ty

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Điều lệ của Công ty.

##### **Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

###### **Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

*Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của hàng hóa, dịch vụ, bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế.

Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty được hưởng mức thuế suất 15% áp dụng trong thời gian 12 năm, kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế theo quy định tại tiết b, khoản 2, Điều 34 Nghị định 24/2007/NĐ-CP ngày 14/2/2007. Công ty được miễn thuế TNDN trong 3 năm (từ 2012 đến 2014) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến 2021) theo quy định tại khoản 4, điều 35 Nghị định 24/2007/NĐ-CP ngày 14/2/2007.

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

##### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### **Công cụ tài chính**

###### Ghi nhận ban đầu

###### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay và công cụ tài chính chưa niêm yết.

###### *Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

###### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

##### **Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

##### **Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp góp vốn, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là sản xuất đinh ốc vít chính xác, cho thuê xưởng, bán hàng hóa và khác... hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2017 VND	01/07/2017 VND
Tiền mặt	91,503,005	61,310,080
Tiền gửi ngân hàng	59,471,295,005	88,979,148,297
Các khoản tương đương tiền (*)	79,603,827,639	41,027,168,000
<b>Tổng</b>	<b>139,166,625,649</b>	<b>130,067,626,377</b>

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng gửi tại Ngân hàng Shinhan Bank, Vietcombank

**5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/09/2017 VND		01/07/2017 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>61,668,333,333</b>	<b>61,668,333,333</b>	<b>60,000,000,000</b>	<b>60,000,000,000</b>
Tiền gửi kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng Shinhan Bank	61,668,333,333	61,668,333,333	60,000,000,000	60,000,000,000
<b>Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>61,668,333,333</b>	<b>61,668,333,333</b>	<b>60,000,000,000</b>	<b>60,000,000,000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09 a - DN**

**5.3 Phải thu khách hàng**

	30/09/2017	01/07/2017
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>65,018,399,412</b>	<b>63,855,536,012</b>
Công ty TNHH Seoul Metal Holdings (Hàn Quốc)	1,293,659,044	1,293,659,044
SEOUL METAL PHILIPPINES INC	5,747,891,823	5,747,891,823
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên	6,667,124,351	8,059,618,244
GLOBA SM TECH (M) SDN BHD	9,777,375,200	9,246,458,730
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam	4,849,633,717	6,207,346,051
Công ty TNHH SERVEONE ( Việt Nam )	4,198,145,442	3,697,405,675
Công ty TNHH Wonil Electronics	1,152,800,000	3,364,680,000
Các khách hàng khác	31,331,769,835	26,238,476,445
<b>Phải thu khách hàng dài hạn</b>	-	-
<b>Tổng</b>	<b>65,018,399,412</b>	<b>63,855,536,012</b>

**5.4 Trả trước cho người bán**

	30/09/2017	01/07/2017
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1,731,836,348</b>	<b>526,305,236</b>
Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset wealth management (Việt Nam)	765,000,000	303,000,000
Công ty TNHH Kum Kang Eneritech Vina	60,000,000	60,000,000
Ningbo Sijin machinery Co.,Ltd	662,316,000	
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	244,520,348	163,305,236
<b>Dài hạn</b>	-	-
<b>Tổng</b>	<b>1,731,836,348</b>	<b>526,305,236</b>

**5.5 Phải thu khác**

	30/09/2017		01/07/2017	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2,271,380,113</b>	-	<b>1,453,739,280</b>	-
Tạm ứng	688,745,043	-	629,058,934	-
Lãi Tiền Gửi NH phải thu	1,582,635,070	-	824,680,346	-
<b>Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>2,271,380,113</b>	-	<b>1,453,739,280</b>	-



5.6 Hàng tồn kho

	30/09/2017		01/07/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8,896,129,995	-	9,587,701,506	-
Công cụ, dụng cụ	875,869,602	-	998,187,286	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4,530,389,072	-	3,369,532,076	-
Thành phẩm	7,571,708,890	-	8,418,636,637	-
Giá mua hàng hóa	15,340,775,373	-	15,719,630,574	-
<b>Tổng</b>	<b>37,214,872,932</b>	<b>-</b>	<b>38,093,688,079</b>	<b>-</b>

5.7 Thuế GTGT được khấu trừ và các khoản phải thu Nhà nước

	01/07/2017	Số được khấu trừ / Phải nộp trong kỳ	Số đã khấu trừ / thực nộp trong kỳ	30/09/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	18,524,690,636	5,006,494,569	2,085,376,447	21,445,808,758
Thuế XNK	1,123,152	-	1,123,152	-
<b>Tổng</b>	<b>18,525,813,788</b>	<b>5,006,494,569</b>	<b>2,086,499,599</b>	<b>21,445,808,758</b>

5.8 Tài sản cố định hữu hình

	Đơn vị tính: VND					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
<b><u>Nguyên giá</u></b>						
Tại ngày 01/07	48,185,869,656	87,413,022,610	5,698,879,984	3,839,563,055	540,000,000	145,677,335,305
Tăng trong kỳ	-	3,742,343,427	-	-	-	3,742,343,427
Mua trong kỳ	-	3,742,343,427	-	-	-	3,742,343,427
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09	48,185,869,656	91,155,366,037	5,698,879,984	3,839,563,055	540,000,000	149,419,678,732
<b><u>Hao mòn lũy kế</u></b>						
Tại ngày 01/07	7,634,128,870	42,163,769,452	876,967,456	2,183,235,166	118,192,191	52,976,293,135
Tăng trong kỳ	360,092,601	2,193,261,227	153,642,147	106,527,726	10,050,000	2,823,573,701
Trích khấu hao	360,092,601	2,193,261,227	153,642,147	106,527,726	10,050,000	2,823,573,701
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09	7,994,221,471	44,357,030,679	1,030,609,603	2,289,762,892	128,242,191	55,799,866,836
<b><u>Giá trị còn lại</u></b>						
Tại ngày 01/07	40,551,740,786	45,249,253,158	4,821,912,528	1,656,327,889	421,807,809	92,701,042,170
Tại ngày 30/09	40,191,648,185	46,798,335,358	4,668,270,381	1,549,800,163	411,757,809	93,619,811,891

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a - DN

5.9 Tài sản cố định vô hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/07	19,885,547,817	43,090,000	19,928,637,817
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/09	<u>19,885,547,817</u>	<u>43,090,000</u>	<u>19,928,637,817</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư tại 01/07/2017	3,308,131,800	43,090,000	3,351,221,800
Tăng trong kỳ	110,271,060	-	110,271,060
Khấu hao trong kỳ	110,271,060	-	110,271,060
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/09	<u>3,418,402,860</u>	<u>43,090,000</u>	<u>3,461,492,860</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/07	<u>16,577,416,017</u>	-	<u>16,577,416,017</u>
Tại ngày 30/09	<u>16,467,144,957</u>	-	<u>16,467,144,957</u>

5.12 Chi phí trả trước

	30/09/2017 VND	01/07/2017 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>282,961,174</b>	<b>343,526,851</b>
- Chi phí thuê nhà chờ phân bổ	282,961,174	343,526,851
- Chi phí thuê tài sản dài hạn chờ phân bổ	-	-
<b>Dài hạn</b>	<b>4,794,636,424</b>	<b>4,964,653,685</b>
- Công cụ dụng cụ và chi phí khác chờ phân bổ	280,424,776	317,524,002
- Chi phí dịch vụ, bảo dưỡng Cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp, chi phí chuyên gia dài hạn chờ phân bổ	4,514,211,648	4,647,129,683
<b>Tổng</b>	<u><b>5,077,597,598</b></u>	<u><b>5,308,180,536</b></u>

5.13 Phải trả người bán

	30/09/2017 VND		01/07/2017 VND	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>55,718,307,079</b>	<b>55,718,307,079</b>	<b>59,068,866,869</b>	<b>59,068,866,869</b>
Công ty TNHH Hilock Việt Nam	15,308,926,186	15,308,926,186	16,517,732,005	16,517,732,005
Công ty TNHH Thép Daeho Việt Nam	2,812,198,430	2,812,198,430	2,714,710,238	2,714,710,238
Công Ty TNHH Seoul Metal (Hàn Quốc)	2,736,462,843	2,736,462,843	3,872,308,971	3,872,308,971
SEOUL METAL (DONG GUAN) CO., LTD	15,497,706,543	15,497,706,543	13,647,120,540	13,647,120,540
Công Ty TNHH Seoul Metal Holdings (hàn Quốc)	4,053,466,922	4,053,466,922	4,053,466,922	4,053,466,922
WEIHAI YG TRADE CO.,LTD	4,842,879,266	4,842,879,266	4,842,879,266	4,842,879,266
SEOUL METAL (HUIZHOU) CO.,LTD.	4,158,095,441	4,158,095,441	7,115,439,100	7,115,439,100
Các nhà cung cấp khác	6,308,571,448	6,308,571,448	6,305,209,827	6,305,209,827
<b>Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Tổng</b>	<u><b>55,718,307,079</b></u>	<u><b>55,718,307,079</b></u>	<u><b>59,068,866,869</b></u>	<u><b>59,068,866,869</b></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09 a - DN**

**5.14 Người mua trả tiền trước**

	30/09/2017	01/07/2017
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>93,666,000</b>	-
Công ty Cổ Phần Môi Trường Thuận Thành	93,666,000	-
<b>Dài hạn</b>	-	-
<b>Tổng</b>	<b>93,666,000</b>	-

**5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/07/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2,085,376,461	2,085,376,461	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1,735,169,653	1,735,169,653	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,399,875,251	1,540,213,086	-	4,940,088,337
Thuế thu nhập cá nhân	129,683,002	442,984,998	425,803,464	146,864,536
Các loại thuế khác	-	11,400,000	11,400,000	-
<b>Tổng</b>	<b>3,529,558,253</b>	<b>5,815,144,198</b>	<b>4,257,749,578</b>	<b>5,086,952,873</b>

**5.16 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	30/09/2017	01/07/2017
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>78,668,776</b>	<b>144,736,162</b>
Kinh phí công đoàn	28,625,634	29,082,634
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Phải trả khác	50,043,142	115,653,528
<b>Dài hạn</b>	-	-
<b>Tổng</b>	<b>78,668,776</b>	<b>144,736,162</b>

5.17 **Vốn chủ sở hữu**

a. **Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế	Tổng
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>	<b>112,690,400,000</b>	<b>68,773,970,000</b>	<b>107,739,758,345</b>	<b>289,204,128,345</b>
Tăng trong kỳ	32,538,080,000	28,000,000,000	36,892,188,537	97,430,268,537
Tăng vốn	32,538,080,000	28,000,000,000	-	60,538,080,000
Lợi nhuận sau thuế	-	-	36,892,188,537	36,892,188,537
Giảm trong kỳ	-	300,000,000	22,538,080,000	22,838,080,000
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>	<b>145,228,480,000</b>	<b>96,473,970,000</b>	<b>122,093,866,882</b>	<b>363,796,316,882</b>
<b>Tại ngày 01/07/2017</b>	<b>145,228,480,000</b>	<b>96,473,970,000</b>	<b>122,093,866,882</b>	<b>363,796,316,882</b>
Tăng trong kỳ	-	-	16,683,341,654	16,683,341,654
Tăng vốn	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	16,683,341,654	16,683,341,654
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Tại ngày 30/09/2017</b>	<b>145,228,480,000</b>	<b>96,473,970,000</b>	<b>138,777,208,536</b>	<b>380,479,658,536</b>

b. **Chi tiết vốn chủ sở hữu**

Shareholders	Shares Quantity	Amount VND	Ratio %	Capital recorded	
				30/09/2017 VND	01/07/2017 VND
Seoul Metal Hong Kong Company Ltd	4,498,848	44,988,480,000	30.98%	44,988,480,000	44,988,480,000
Global SM Tech Company Limited	2,092,800	20,928,000,000	14.41%	20,928,000,000	20,928,000,000
SCIC Investment One Member Company Limited	1,546,490	15,464,900,000	10.65%	15,464,900,000	15,464,900,000
Mirae Asset Wealth Management Securities (Vietnam) Joint Sock Company	459,988	4,599,880,000	3.17%	4,599,880,000	4,599,880,000
Mr Na Youn Hwan	230,400	2,304,000,000	1.59%	2,304,000,000	2,304,000,000
Mr Na Yun Bok	230,400	2,304,000,000	1.59%	2,304,000,000	2,304,000,000
Mr Na Yoon Yeeng	230,400	2,304,000,000	1.59%	2,304,000,000	2,304,000,000
Other Shareholders	5,233,522	52,335,220,000	36.04%	52,335,220,000	52,335,220,000
<b>Total</b>	<b>14,522,848</b>	<b>145,228,480,000</b>	<b>-</b>	<b>145,228,480,000</b>	<b>145,228,480,000</b>

5.17 **Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ hoạt động từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
<b>- Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu kỳ	145,228,480,000	112,690,400,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	32,538,080,000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	145,228,480,000	145,228,480,000
<b>- Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	-	-

d. Cổ phiếu

	30/09/2017 Cổ phiếu	01/07/2017 Cổ phiếu
<b>- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	14,522,848	14,522,848
<b>- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	14,522,848	14,522,848
+ Cổ phiếu phổ thông	14,522,848	14,522,848
<b>- Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
<b>- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	14,522,848	14,522,848
Cổ phiếu phổ thông	14,522,848	14,522,848
Cổ phiếu quỹ		

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP*

5.18 **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ hoạt động từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 VND
Doanh thu bán hàng hóa	79,931,222,436
Doanh thu bán phế liệu	578,906,818
<b>Tổng</b>	<b>80,510,129,254</b>
Các khoản giảm trừ	142
<i>Giảm giá hàng bán</i>	142
<b>Cộng</b>	<b>80,510,129,112</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 a - DN

**5.19 Giá vốn hàng bán**

	Kỳ hoạt động từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 VND
Giá vốn hàng hóa	52,167,108,956
<b>Tổng</b>	<b>52,167,108,956</b>

**5.20 Doanh thu / Chi phí hoạt động tài chính**

	Kỳ hoạt động từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 VND
<i>Doanh thu hoạt động tài chính</i>	
Lãi tiền gửi	1,802,343,428
Lãi chênh lệch tỷ giá	89,851,162
<b>Tổng</b>	<b>1,892,194,590</b>
<i>Chi phí hoạt động tài chính</i>	
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9,024,347
Chiết khấu thanh toán cho người mua	63,762,733
<b>Tổng</b>	<b>72,787,080</b>
<b>Lãi (lỗ) hoạt động tài chính</b>	<b>1,819,407,510</b>

**5.21 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ hoạt động từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>4,937,164,562</b>
Chi phí nhân viên	1,145,148,306
Chi phí vật liệu, bao bì	594,477,731
Chi phí khấu hao TSCĐ	171,252,399
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,890,925,159
Chi phí bằng tiền khác	135,360,967
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>6,606,173,092</b>
Chi phí nhân viên quản lý	1,496,975,867
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	142,891,620
Chi phí khấu hao TSCĐ	494,882,991
Thuế, phí, lệ phí	16,159,080
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,428,300,109
Chi phí bằng tiền khác	3,026,963,425
<b>Tổng</b>	<b>11,543,337,654</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a - DN

5.22 Thu nhập khác / Chi phí khác

	Kỳ hoạt động từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 VND
<b>Thu nhập khác</b>	
Thu nhập khác	21,241,940
<b>Tổng</b>	<b>21,241,940</b>
<b>Chi phí khác</b>	
Chi phí bồi thường Hợp đồng	416,777,212
<b>Tổng</b>	<b>416,777,212</b>
<b>Lãi (lỗ) hoạt động khác</b>	<b>(395,535,272)</b>

5.23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ hoạt động từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>18,223,554,740</b>
<i>Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất được hưởng ưu đãi thuế</i>	<i>17,654,112,511</i>
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	1,363,549,357
Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	-
<b>Lợi nhuận chịu thuế hoạt động được hưởng ưu đãi thuế</b>	<b>19,017,661,868</b>
<i>Thuế suất áp dụng hiện hành 15% giảm 50%</i>	<i>7.5%</i>
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>1,426,324,640</b>
<i>Lợi nhuận từ hoạt động không được hưởng ưu đãi thuế</i>	<i>569,442,228</i>
<i>Thuế suất</i>	<i>20%</i>
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>113,888,446</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1,540,213,086</b>

5.24 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ hoạt động từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 VND
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	15,509,552,675
Chi phí nhân công	8,419,422,517
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,824,598,933
Chi phí công cụ dụng cụ	7,601,540,880
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16,014,141,669
Chi phí bằng tiền khác	3,359,968,472
<b>Tổng</b>	<b>53,729,225,146</b>

**6. THÔNG TIN KHÁC**

**6.1 Giao dịch với các bên liên quan**

*Thu nhập của các nhân sự chủ chốt:*

<b>Bên liên quan</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>From 01/07/2017 to 30/09/2017</b>
		<b>VND</b>
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Lương và thưởng	342,765,600
	Các phúc lợi khác	101,407,500
	<b>Tổng cộng</b>	<b>444,173,100</b>

*Số dư với các bên liên quan:*

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>30/09/2017</b>	<b>01/07/2017</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b><u>Các khoản phải thu</u></b>				
Công ty TNHH Seoul Metal Holdings (Hàn Quốc)	Công ty có cùng chủ đầu tư	Phải thu khách hàng	1,293,659,044	1,293,659,044
SEOUL METAL PHILIPPINES INC	Công ty có cùng Chủ đầu tư	Phải thu khách hàng	5,747,891,823	5,747,891,823
Công ty TNHH Seoul Metal (Hàn Quốc)	Công ty có cùng Chủ đầu tư	Phải thu khách hàng	1,038,923,094	960,996,000
GLOBA SM TECH (M) SDN BHD	Thành viên góp vốn	Phải thu khách hàng	9,777,375,200	9,246,458,730
Cty TNHH Chứng khoán Mirae Asset wealth management (Việt Nam)	Thành viên góp vốn	Trả trước người bán	765,000,000	303,000,000
<b><u>Các khoản phải trả</u></b>				
SEOUL METAL (DONG GUAN) CO.,LTD	Công ty có cùng Chủ đầu tư	Phải trả người bán	15,497,706,543	13,647,120,540
Công ty TNHH Seoul Metal Holdings (Hàn Quốc)	Công ty có cùng chủ đầu tư	Phải trả người bán	4,053,466,922	4,053,466,922
Công ty TNHH Seoul Metal (H.K)	Thành viên góp vốn	Phải trả người bán	70,701,261	70,701,261
SEOUL METAL PHILIPPINES INC	Công ty có cùng Chủ đầu tư	Phải trả người bán	140,127,909	140,127,909
Công ty TNHH Seoul Metal (Hàn Quốc)	Công ty có cùng Chủ đầu tư	Phải trả người bán	2,736,462,843	3,872,308,971
SEOUL METAL (HUIZHOU) CO.,LTD	Công ty có cùng Chủ đầu tư	Phải trả người bán	4,158,095,441	7,115,439,100
SEOUL METAL (TIANZIN) CO.,LTD	Công ty có cùng Chủ đầu tư	Phải trả người bán	105,798,503	279,622,495
SEOUL METAL (SUZHOU) CO.,LTD	Công ty có cùng Chủ đầu tư	Phải trả người bán	492,932,139	492,932,139



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09 a - DN**

**From 01/07/2017  
 to 30/09/2017  
 VND**

**Giao dịch với các bên liên quan**

**Giao dịch mua hàng**

SEOUL METAL (DONG GUAN) CO.,LTD	Công ty có cùng Chủ đầu tư	Mua hàng hóa	4,254,243,178
SEOUL METAL KOREA CO.,LTD	Công ty có cùng Chủ đầu tư	Mua hàng hóa Phí chuyển giao công nghệ	8,855,873,046 2,110,882,573
SEOUL METAL (HUIZHOU) CO.,LTD	Công ty có cùng Chủ đầu tư	Mua hàng hóa	710,884,831
SEOUL METAL (TIANZIN) CO.,LTD	Công ty có cùng Chủ đầu tư	Mua hàng hóa	104,960,730
Cty TNHH Chứng khoán Mirae Asset wealth management (Việt Nam)	Thành viên góp vốn	Phí môi giới phát hành và tư vấn dịch vụ	462,000,000

**Giao dịch bán hàng**

GLOBAL SM TECH (M) SDN BHD	Thành viên góp vốn	Bán hàng hóa	760,101,877
Công ty TNHH Seoul Metal (Hàn Quốc)	Công ty có cùng Chủ đầu tư	Bán hàng hóa	77,927,094

**6.1 Báo cáo bộ phận**

Công ty lập báo cáo bộ phận theo 2 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Sản xuất đinh ốc vít, chính xác và dịch vụ khác cho thuê nhà xưởng, bán hàng hóa...

**Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30 tháng 9 năm 2017**

*Đơn vị tính: VND*

	Sản xuất đinh ốc vít, chính xác	Cho thuê xưởng, bán hàng hóa & khác	Tổng
<b>TÀI SẢN</b>			
Tài sản cố định	110,086,956,853	-	110,086,956,853
Các khoản phải thu	64,101,753,140	4,919,862,733	69,021,615,873
Hàng tồn kho	21,874,097,559	15,340,775,373	37,214,872,932
Tài sản không phân bổ	-	-	227,358,365,338
<b>Tổng tài sản</b>	<b>196,062,807,552</b>	<b>-</b>	<b>443,681,810,996</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>			
Các khoản phải trả	61,270,679,715	1,931,472,745	63,202,152,460
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>61,270,679,715</b>	<b>1,931,472,745</b>	<b>63,202,152,460</b>

**Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ kế toán Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017**

*Đơn vị tính: VND*

	Sản xuất đình ốc vít, chính xác	Cho thuê xưởng, bán hàng hóa & khác	Tổng
<b>DOANH THU</b>			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	68,104,954,477	12,405,174,635	80,510,129,112
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác			
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>68,104,954,477</b>	<b>-</b>	<b>80,510,129,112</b>
<b>KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chưa bao gồm lãi tiền vay	6,286,702,457	12,405,174,635	18,691,877,092
Chi phí tài chính phân bổ	72,787,080	-	72,787,080
Kết quả kinh doanh bộ phận	6,213,915,377	12,405,174,635	18,619,090,012
<i>Thu nhập/ (lỗ) khác không liên quan đến HĐSXKD</i>	<i>(416,777,212)</i>	<i>21,241,940</i>	<i>(395,535,272)</i>
Lợi nhuận kế toán trước thuế			18,223,554,740
Thuế thu nhập doanh nghiệp			1,540,213,086
<b>Lợi nhuận trong kỳ</b>			<b>16,683,341,654</b>

**6.2 Công cụ tài chính - quản lý rủi ro**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 5.

**Các loại công cụ tài chính**

	30/09/2017 VND	01/07/2017 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	139,166,625,649	130,067,626,377
Phải thu khách hàng và phải thu khác	67,289,779,525	65,309,275,292
Đầu tư ngắn hạn	61,668,333,333	61,668,333,333
<b>Tổng</b>	<b>268,124,738,507</b>	<b>257,045,235,002</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	55,796,975,855	59,213,603,031
<b>Tổng</b>	<b>55,796,975,855</b>	<b>59,213,603,031</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính giữa niên độ Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính giữa niên độ Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

**6.2 Công cụ tài chính - quản lý rủi ro (Tiếp theo)****Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
<b>30/09/2017</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	55,796,975,855	-	55,796,975,855
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
<b>01/07/2017</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	59,213,603,031	-	59,213,603,031

Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SEOUL METAL VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/09/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU B 09 a - DN**

Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
<b>30/09/2017</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	139,166,625,649	-	139,166,625,649
Phải thu khách hàng và phải thu khác	67,289,779,525	-	67,289,779,525
Đầu tư ngắn hạn	61,668,333,333	-	61,668,333,333
			-
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
<b>01/07/2017</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	130,067,626,377	-	130,067,626,377
Phải thu khách hàng và phải thu khác	65,309,275,292	-	65,309,275,292

**6.3 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2017 đã được kiểm toán và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2017

Người lập

Kế toán Trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

Châu Gyun Young